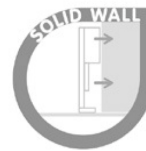
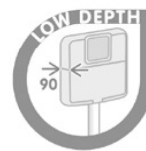
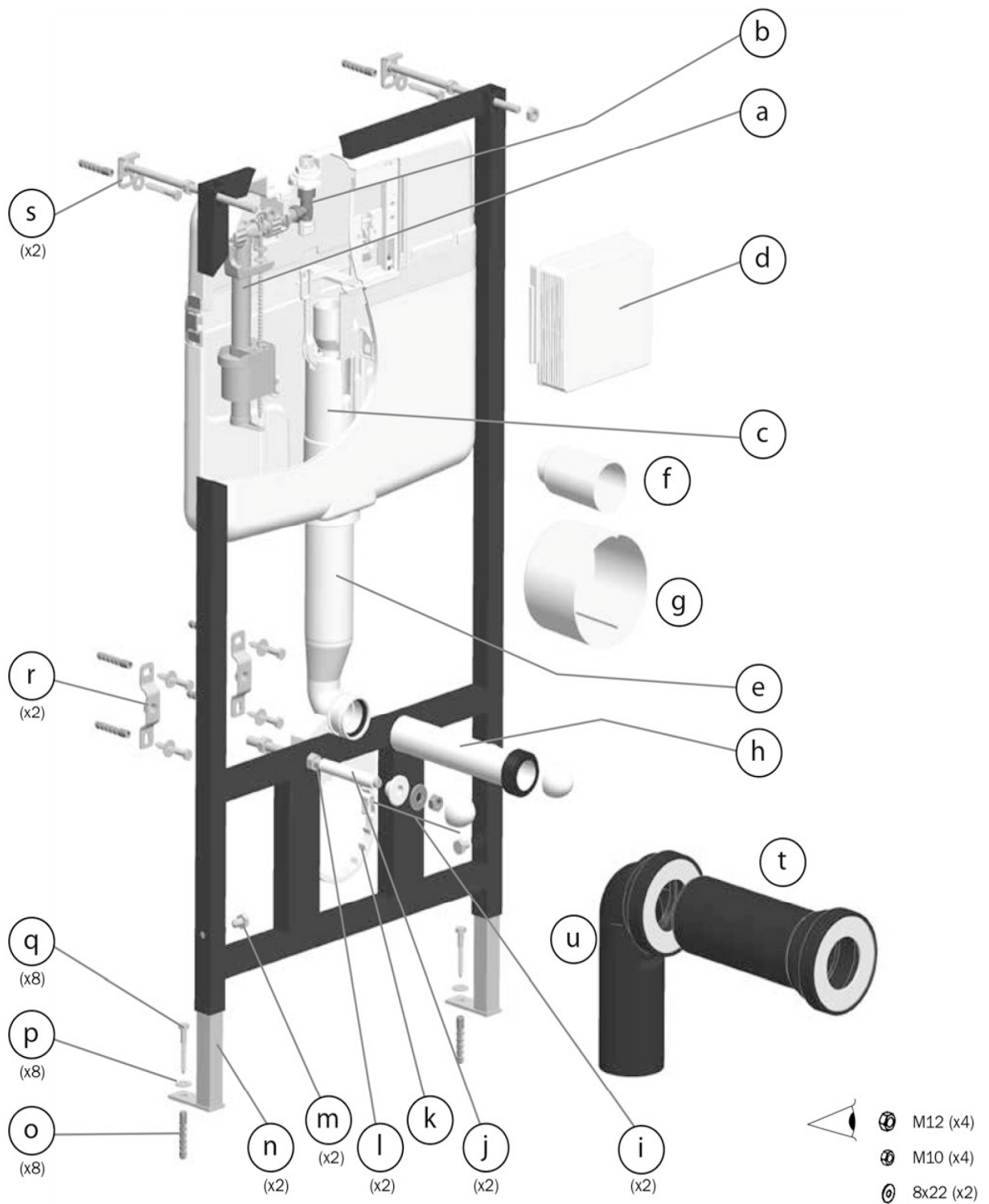


SIAMP



EN 14055

BCM INTRASLIM



BCM INTRASLIM

Tools required:



⚠️ PRODUCT IS NOT SUITABLE FOR SEA WATER USE

Advice:

Keep this notice for any future maintenance

Read the instructions supplied with the bowl, the seat cover, the cistern and the pressurised water supply system before starting installation work.

Before fitting the cistern, the supply pipe should be flushed clear.

1 / The internal Equilibrium valve was designed to be used with clear, non aggressive water supplied under a pressure from 1 bar (15 p.s.i) to 10 bars (150 p.s.i). It is fitted with a filter to prevent foreign bodies from impeding the flow. This filter may require occasional cleaning. Proceed as described page 28.

2 / The internal stop valve should be regularly turned off and on to ensure that it remains serviceable.

Siamp shall not be responsible or liable for improper installation of the product or of any cistern fitting damage caused by the use of cleaners containing chlorine

Khuyến nghị:

* Giữ lại bảng hướng dẫn này, để sử dụng cho việc bảo trì sau này.

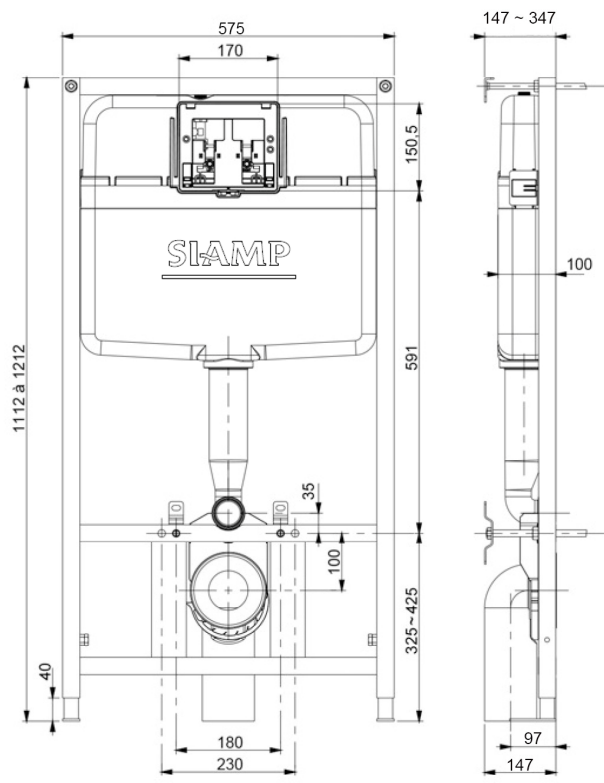
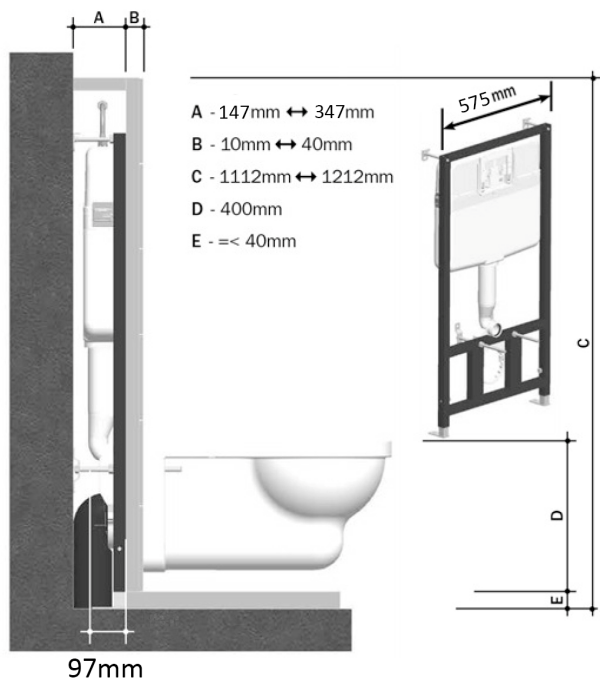
Đọc kỹ bảng hướng dẫn được cung cấp cùng với bảng hướng dẫn của các đơn vị cung cấp cầu treo, nắp đậy, thùng chứa nước và áp lực của hệ thống cấp nước trước khi tiến hành việc lắp đặt.

Trước khi lắp cố định khung âm tường, cần phải súc rửa đường ống cấp nước cho thật sạch.

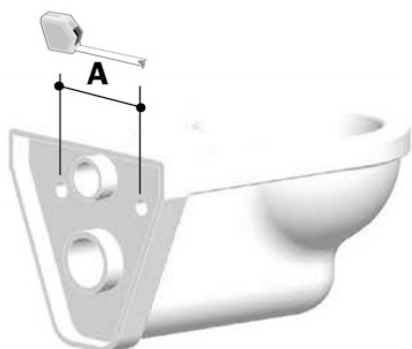
1/ Van cân bằng nước bên trong được thiết kế cho nguồn nước cấp phải sạch, áp lực nguồn nước cấp từ 1 bar (15 p.s.i) đến 10 bars (150 p.s.i). Van được lắp cùng với bộ lọc nhằm ngăn chặn các vật lạ làm nghẽn dòng chảy. Bộ lọc này cần phải được vệ sinh thường xuyên. **Xem chi tiết ở trang số 28.**

2/ Van cấp nước trong két nước cần phải được đóng mở thường xuyên để đảm bảo rằng nó vẫn trong tình trạng hoạt động tốt.

Siamp không có trách nhiệm hoặc chịu trách nhiệm cho sản phẩm bị hư hỏng do việc lắp đặt sản phẩm không đúng cách hoặc bất kỳ sự hư hỏng nào của sản phẩm bởi việc lau chùi, vệ sinh bằng dung dịch vệ sinh có hóa chất Clo.



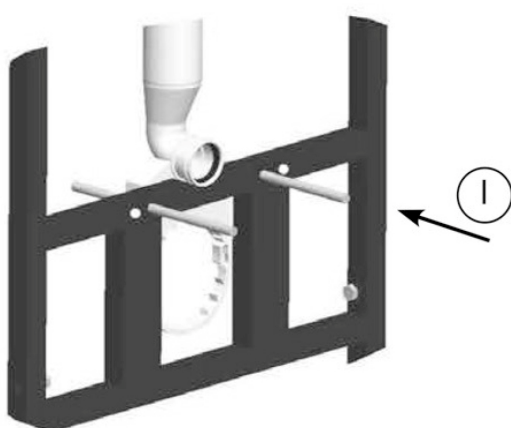
1



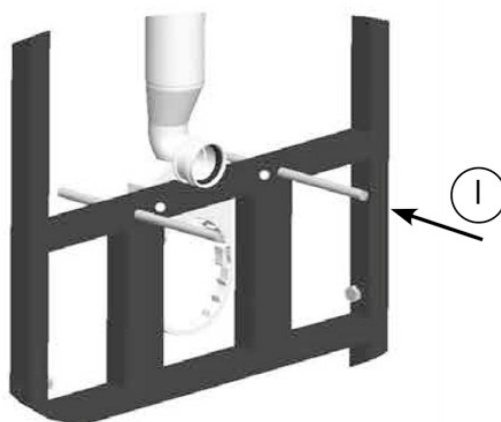
A = 180mm → 2-1

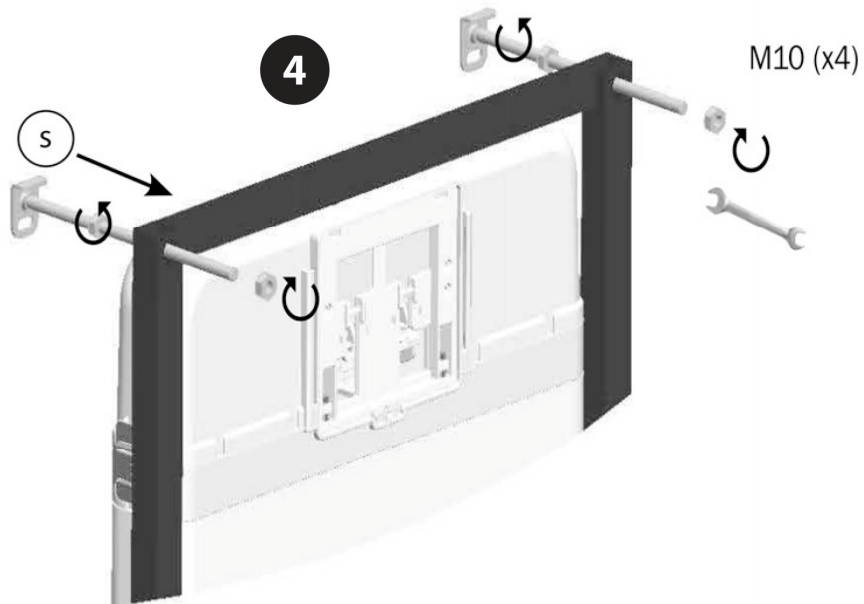
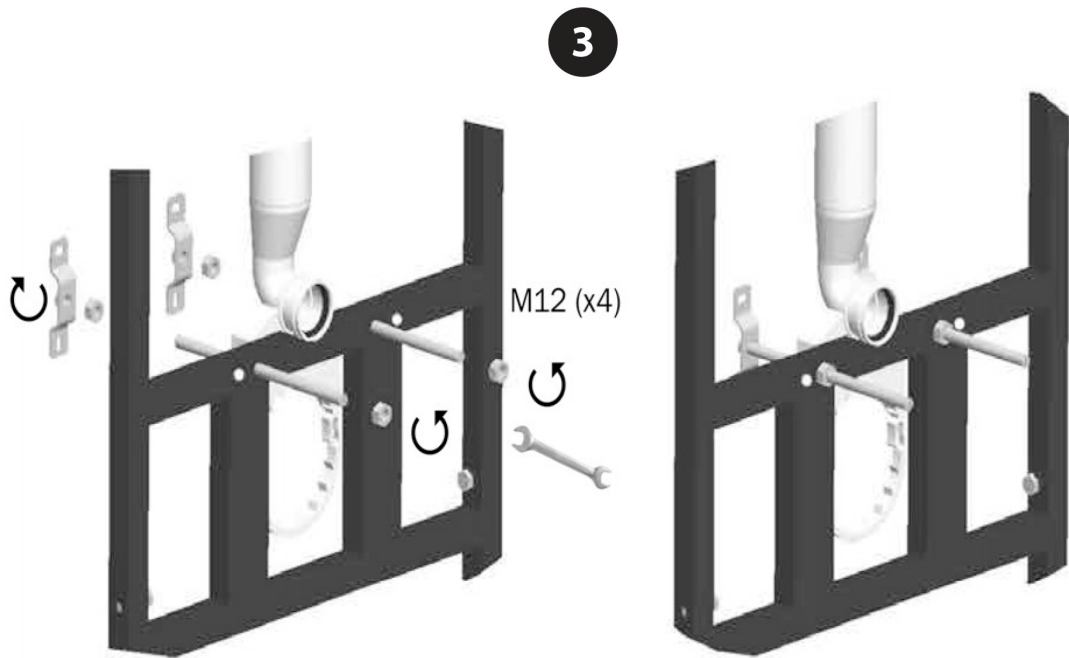
A = 230mm → 2-2

2-1

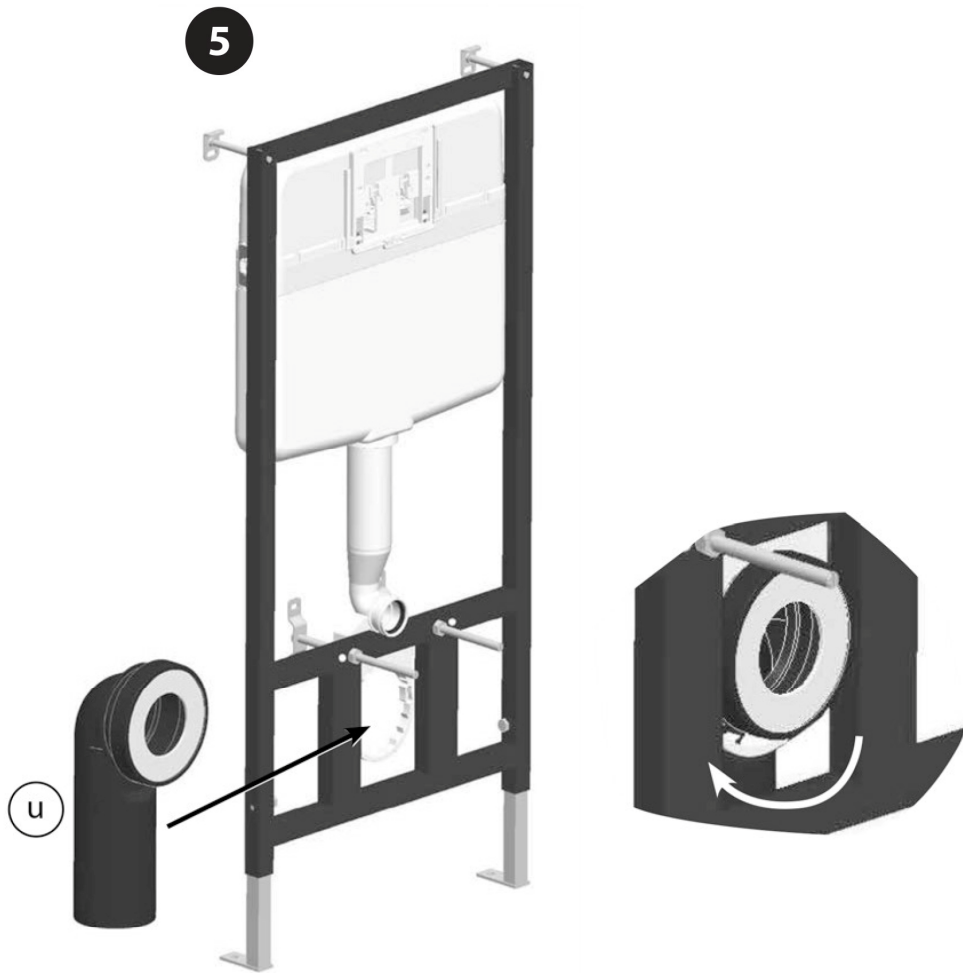


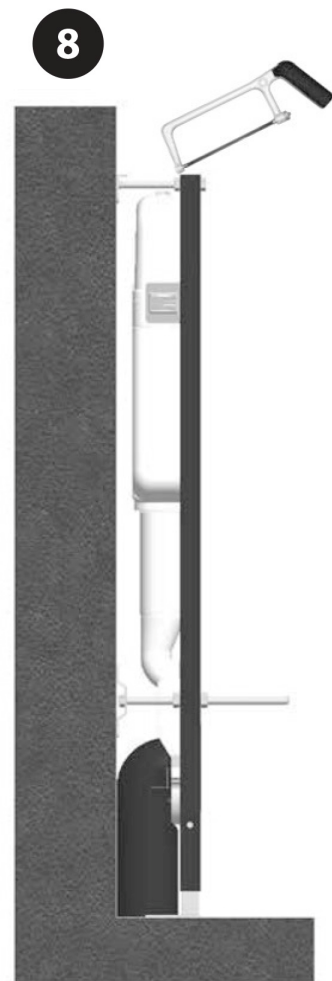
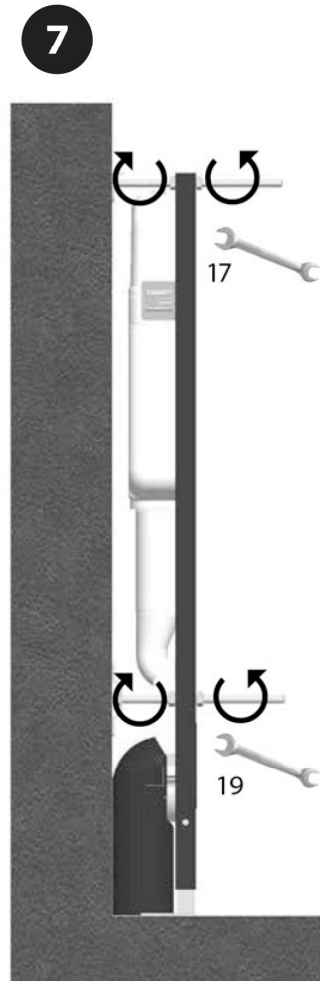
2-2



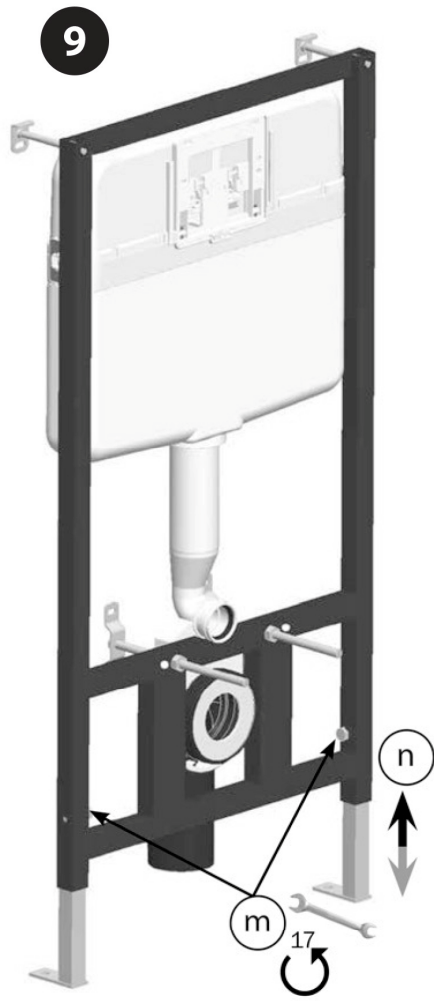


BCM INTRASLIM

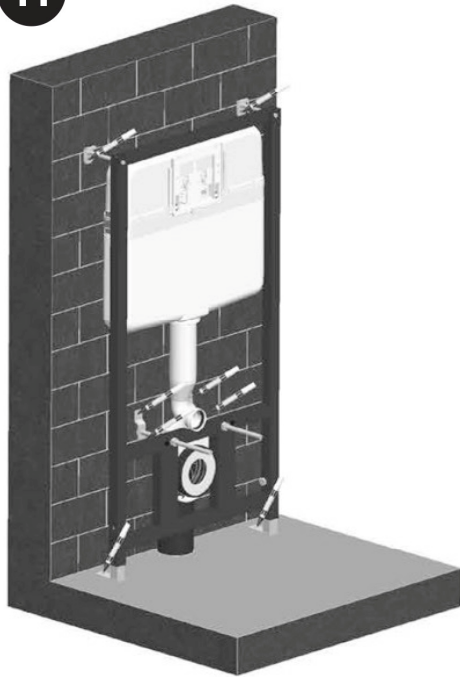




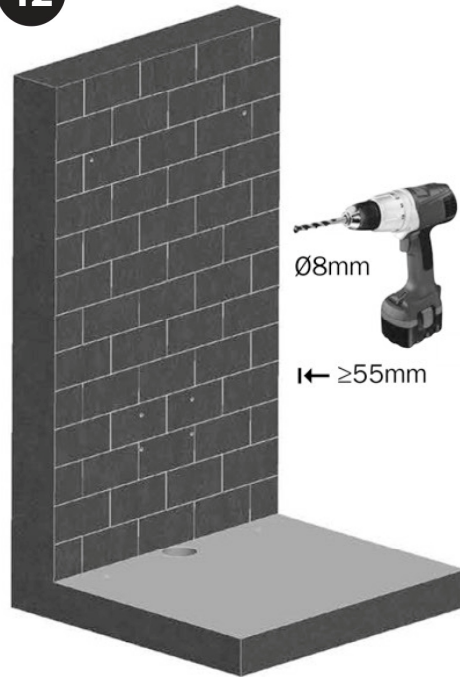
BCM INTRASLIM



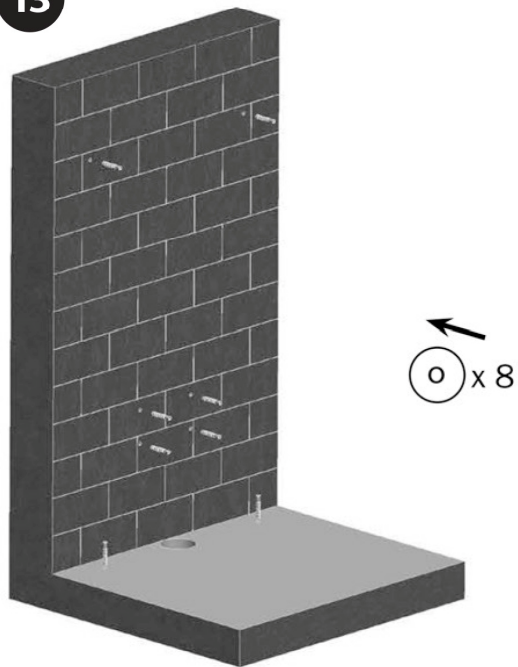
11



12



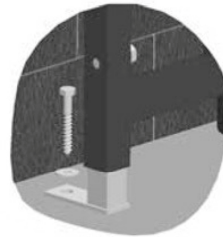
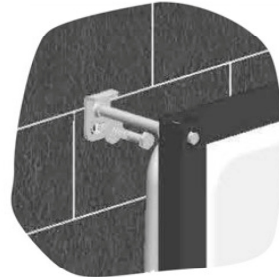
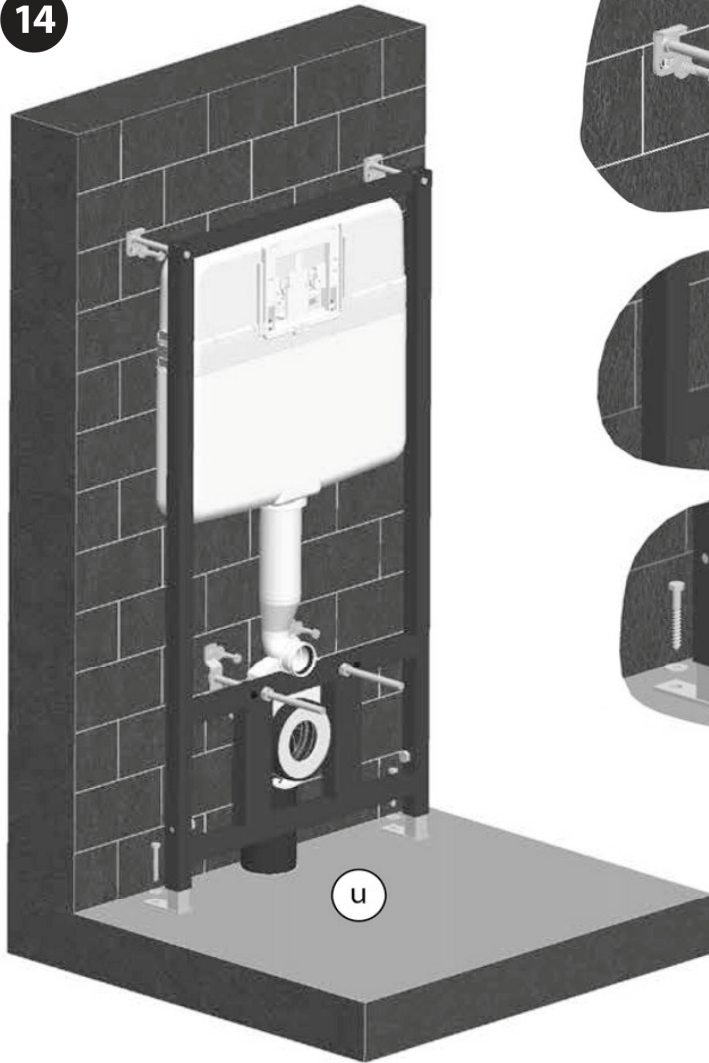
13




BCM INTRASLIM

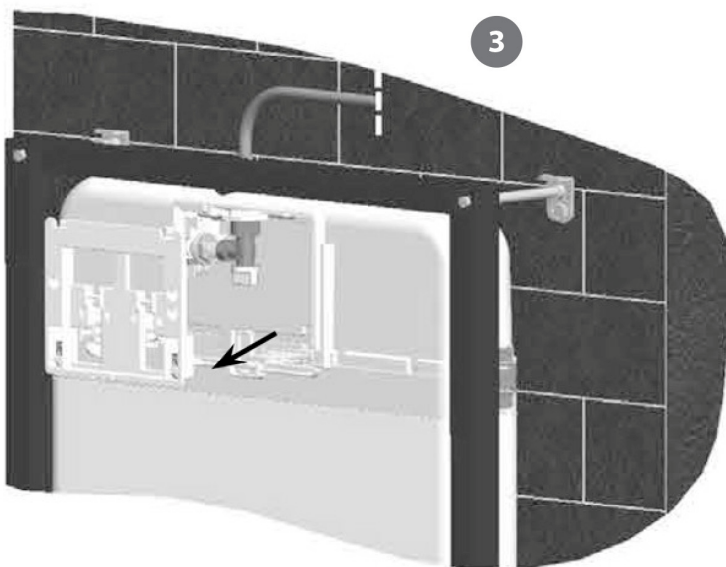
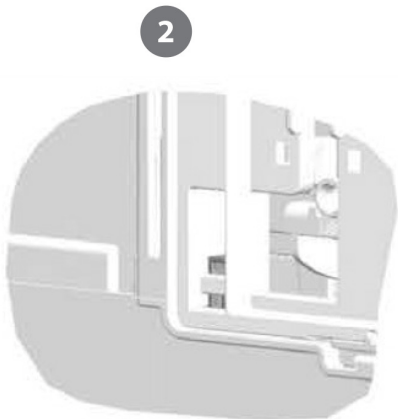


14




Ⓚ
x 8
↻

15



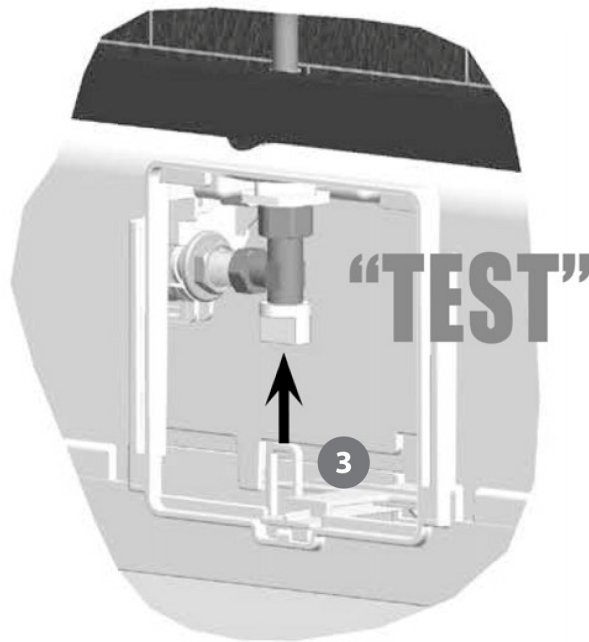
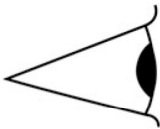
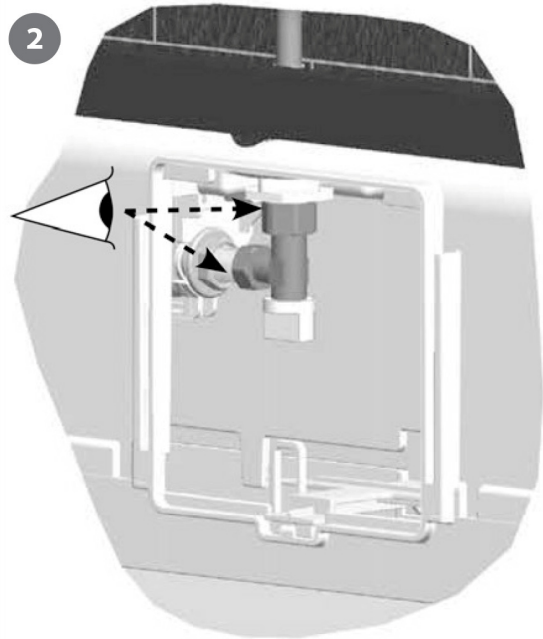
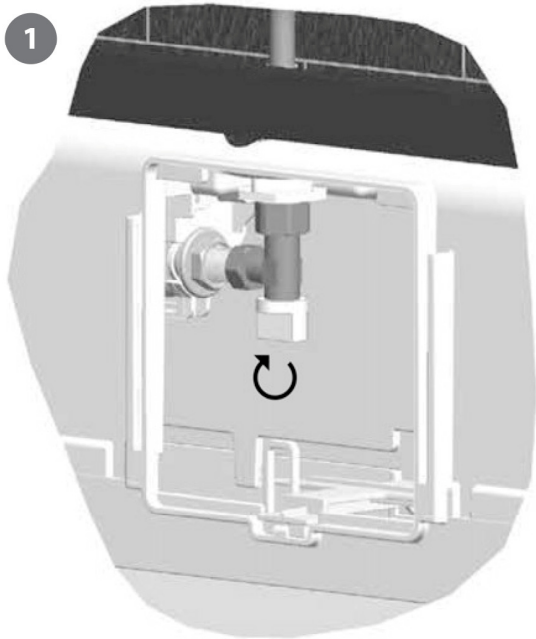
BCM INTRASLIM



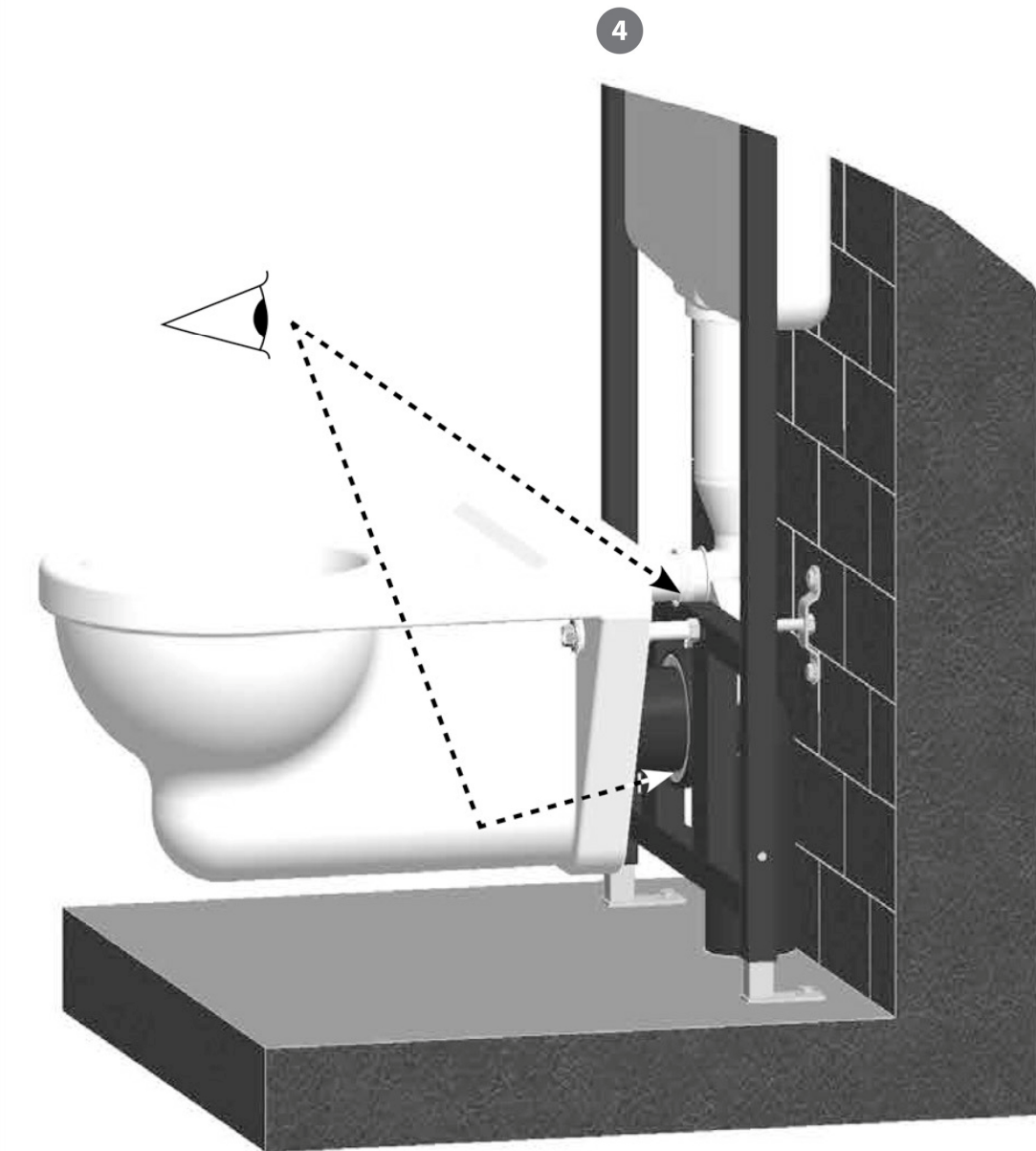
16

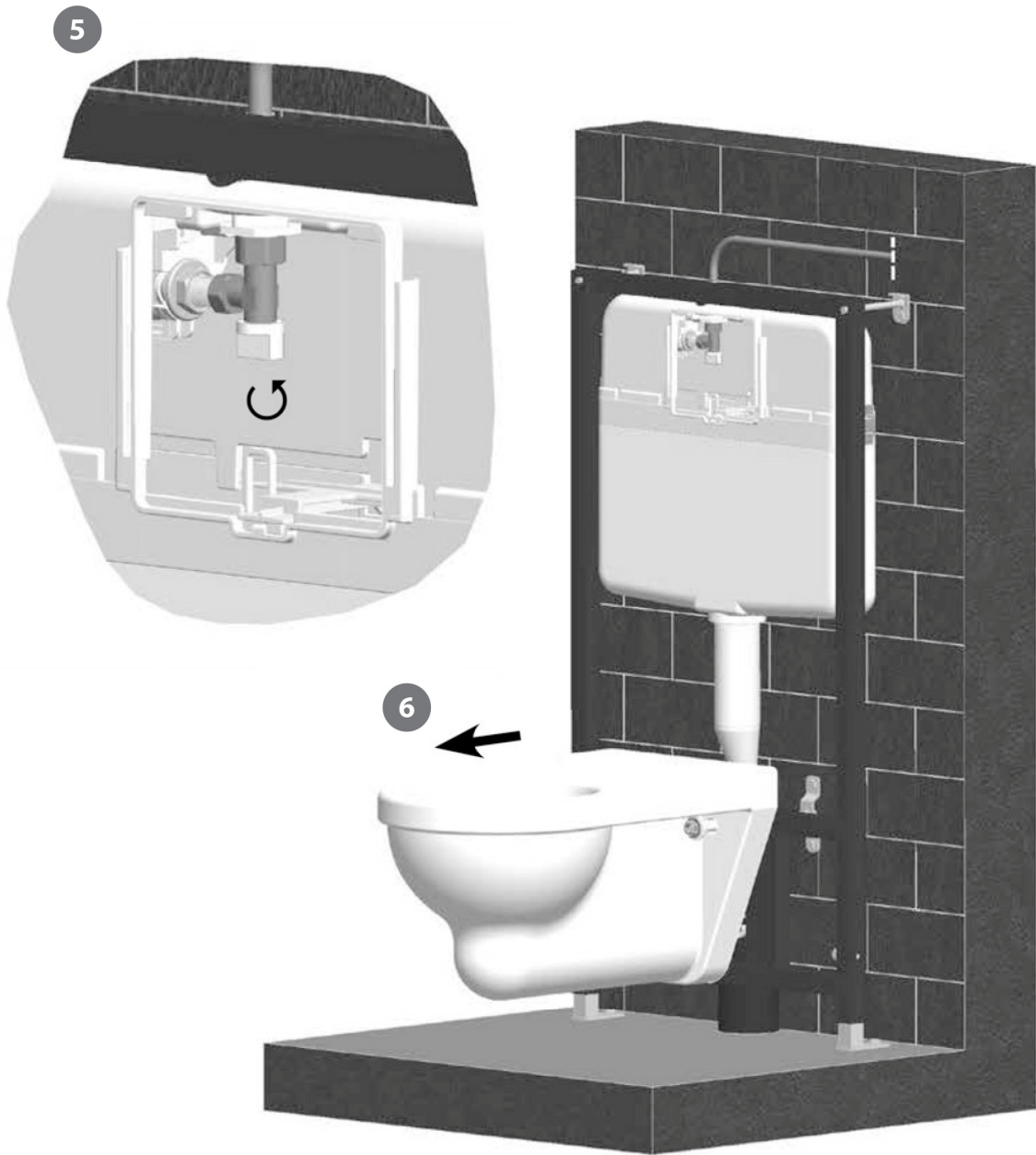


17



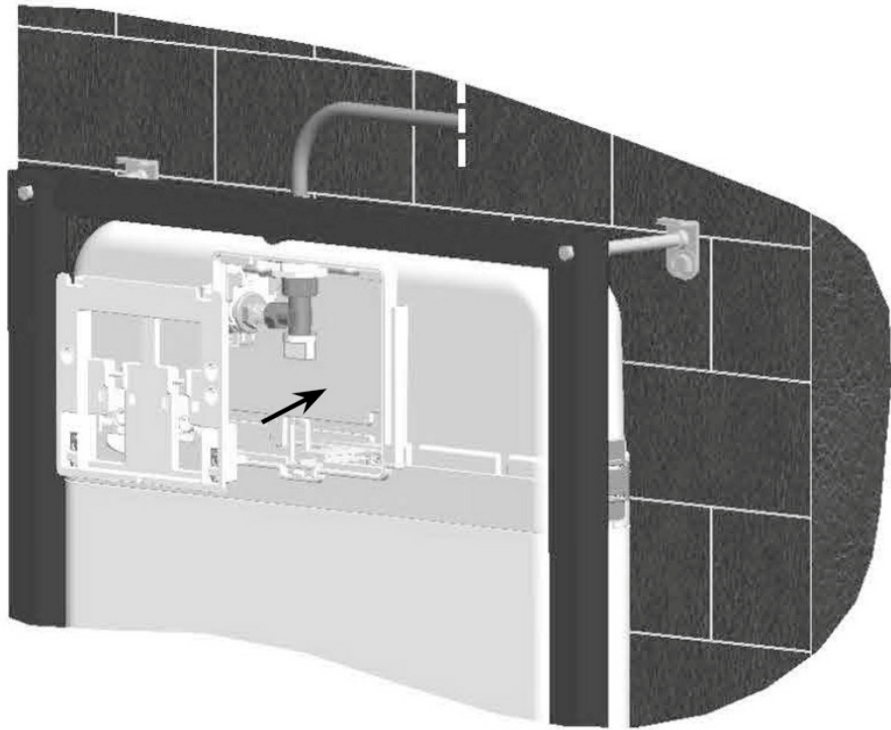
BCM INTRASLIM



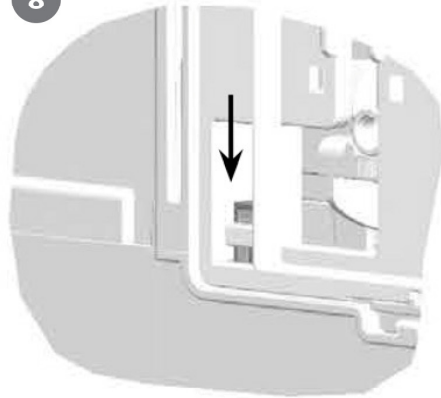


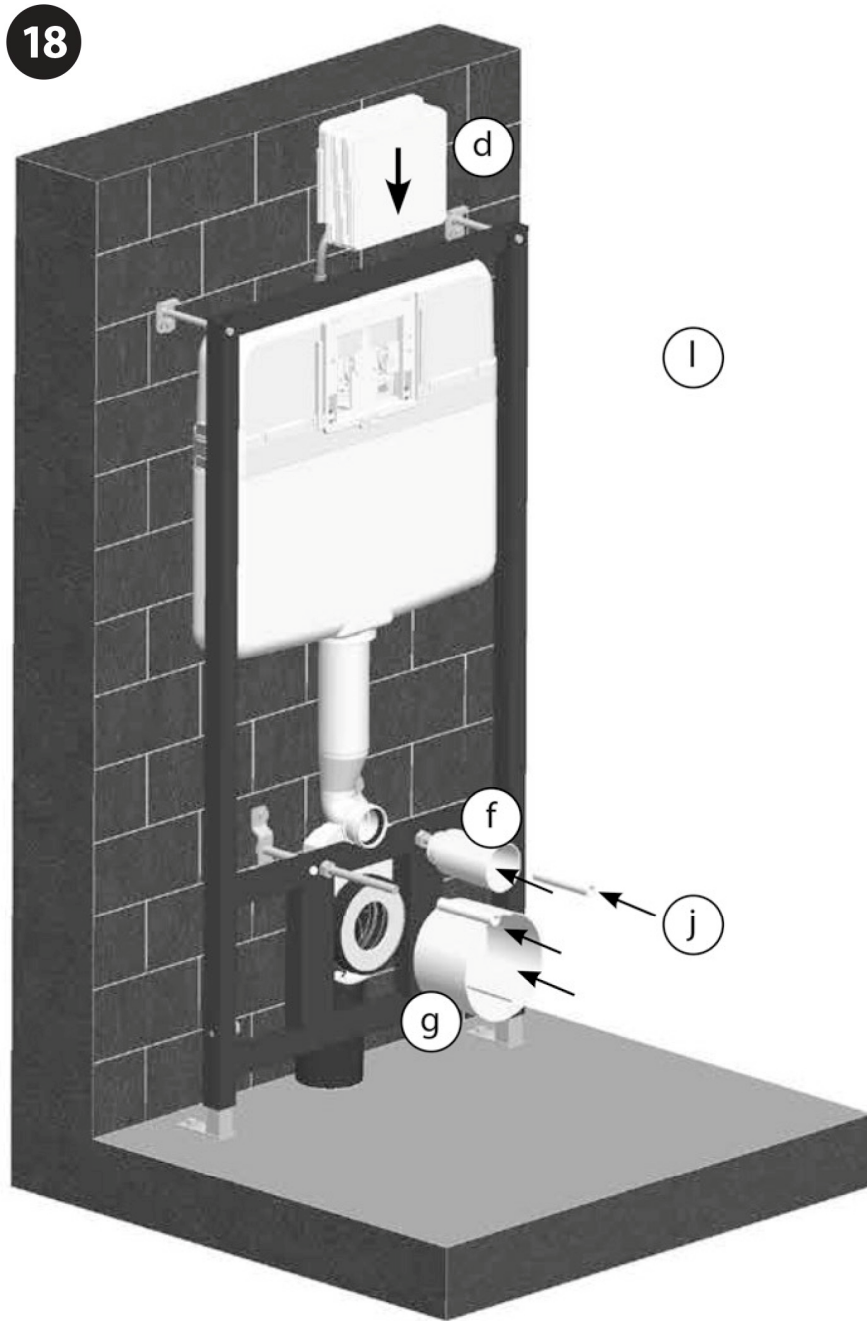
BCM INTRASLIM

7



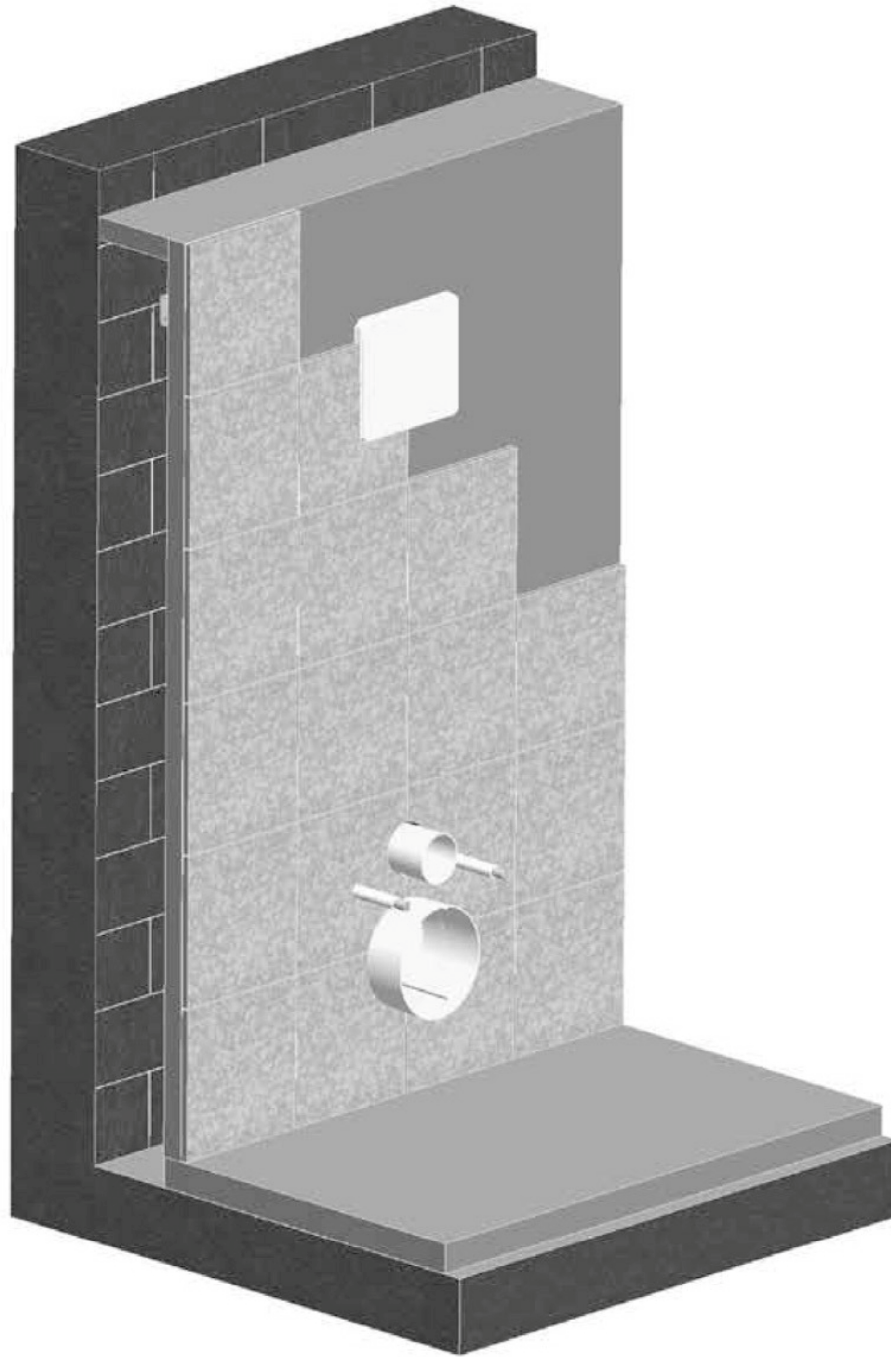
8





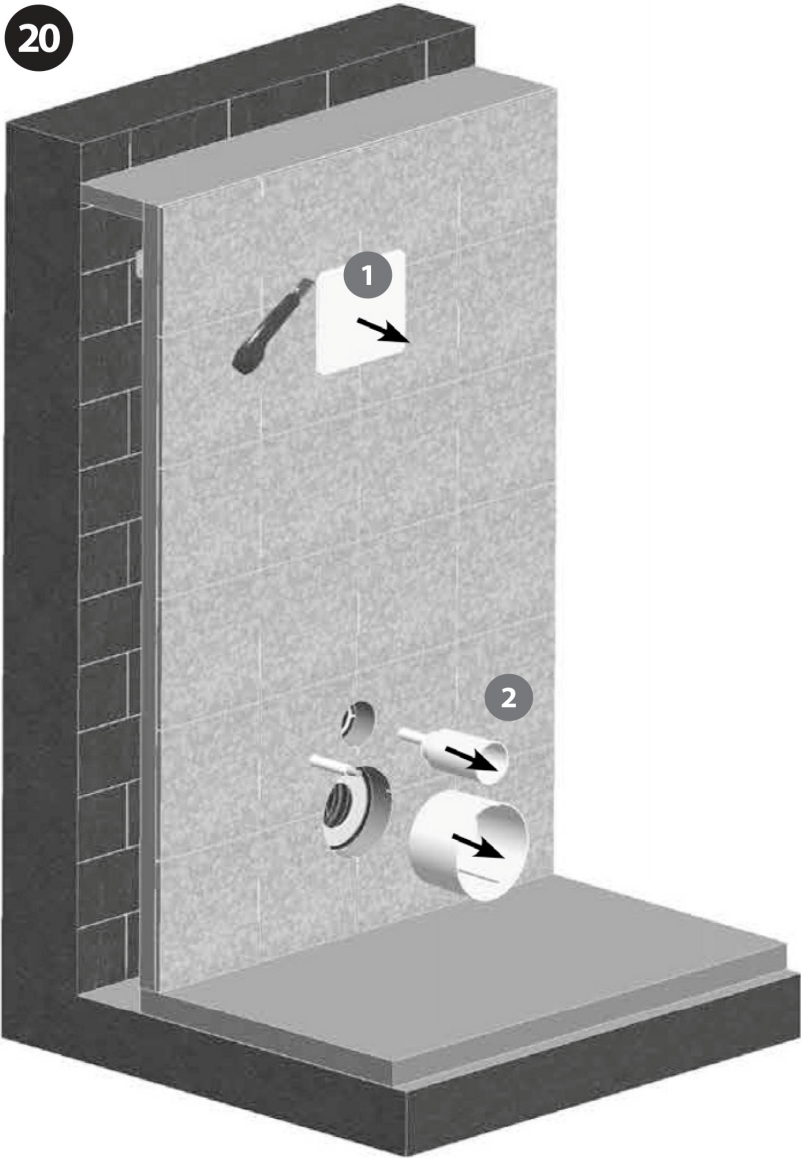
BCM INTRASLIM

- CZ:** Na zadní straně balení naleznete měřítko pro vytvoení otvor. Kryt musí být upevněn do pevného podkladu.
- DAN:** Fremstil beklædningen. Anvend skabelonen bag på kartonen til udkæring af de forskellige huller. Beklædningen skal monteres direkte på stativets struktur.
- DEU:** Verkleidung einbauen. Für den Zuschnitt der verschiedenen Löcher nutzen sie die Schablone auf der Kartonrückseite. Die Verkleidung muss unbedingt fest mit dem Gestell verbunden werden.
- ESP:** Proceder a clocar la cubierta, para hacer los agujeros utilice el esquema que se encuentra en la cara detrás de la caja. La cubierta debe estar totalmente adosada a la estructura de la edificación.
- FRA:** Réaliser l'habillage, pour la découpe des différents trous utiliser le gabarit au dos du carton. L'habillage doit être impérativement solidaire à la structure du bâti.
- GB:** Make the cladding, for the preliminary punching out of the various holes use the measuring guage on the back of the packing. The covering must be fixed to the support structure.
- GRE:** Για την τοποθέτηση του καλύμματος, ανοίξτε τις διαφορετικές τρύπες, χρησιμοποιώντας το χάρτινο πατρόν που βρίσκεται μέσα στη συσκευασία. Το κάλυμμα πρέπει να στερεωθεί στο πλαίσιο στήριξης.
- H:** A lyukak előzetes kiütéséhez a mérőszköz a csomagolás hátsó részében található. A tetőt rögzíteni kell, hogy a szerkezetet tartsa.
- LT:** Atlikti apdailą, skylių išpjovimui naudoti šabloną ant kartono. Apdailos detalės turi atitikti karkaso struktūrą.
- NER:** De bekleding aanbrengen. Om de verschillende gaten uit te snijden, de mal op de achterzijde van het karton gebruiken. De bekleding moet verplicht één geheel vormen met de structuur van het onderstel.
- NOR:** Utfør beklædningen, for å skjære ut de forskjellige hullene anvendes malen bak på kartongen. Bekledningen skal nødvendigvis være solid festet til bygningsstrukturen.
- PL:** Przy wycinaniu różnych otworów (klapka z przyciskiem, kolana dopływowe i odpływowe i szpilki do mocowania muszli) należy skorzystać z szablonu znajdującego się w tylnej części opakowania.
- ROM:** Realizați îmbrăcămintea, pentru decuparea diferitelor găuri folosiți șablonul pe spatele cartonului. Îmbrăcămintea trebuie să fie neapărat solidară cu structura construcției.
- RUS:** Облицовка должна быть закреплена непосредственно к металлической раме инсталляционной системы
- SK:** Na zadnej strane sa nachádza merítko pre vytvorenie otvorov. Kryt musí byť upevnený do pevného podkladu.
- VN:** Để tạo khung bao phía ngoài che két nước âm, sử dụng phần khuôn có in hình các dấu khoét lỗ trên thùng carton để lấy dấu. Phần khung bao phải được lắp cố định vào khung của két nước.

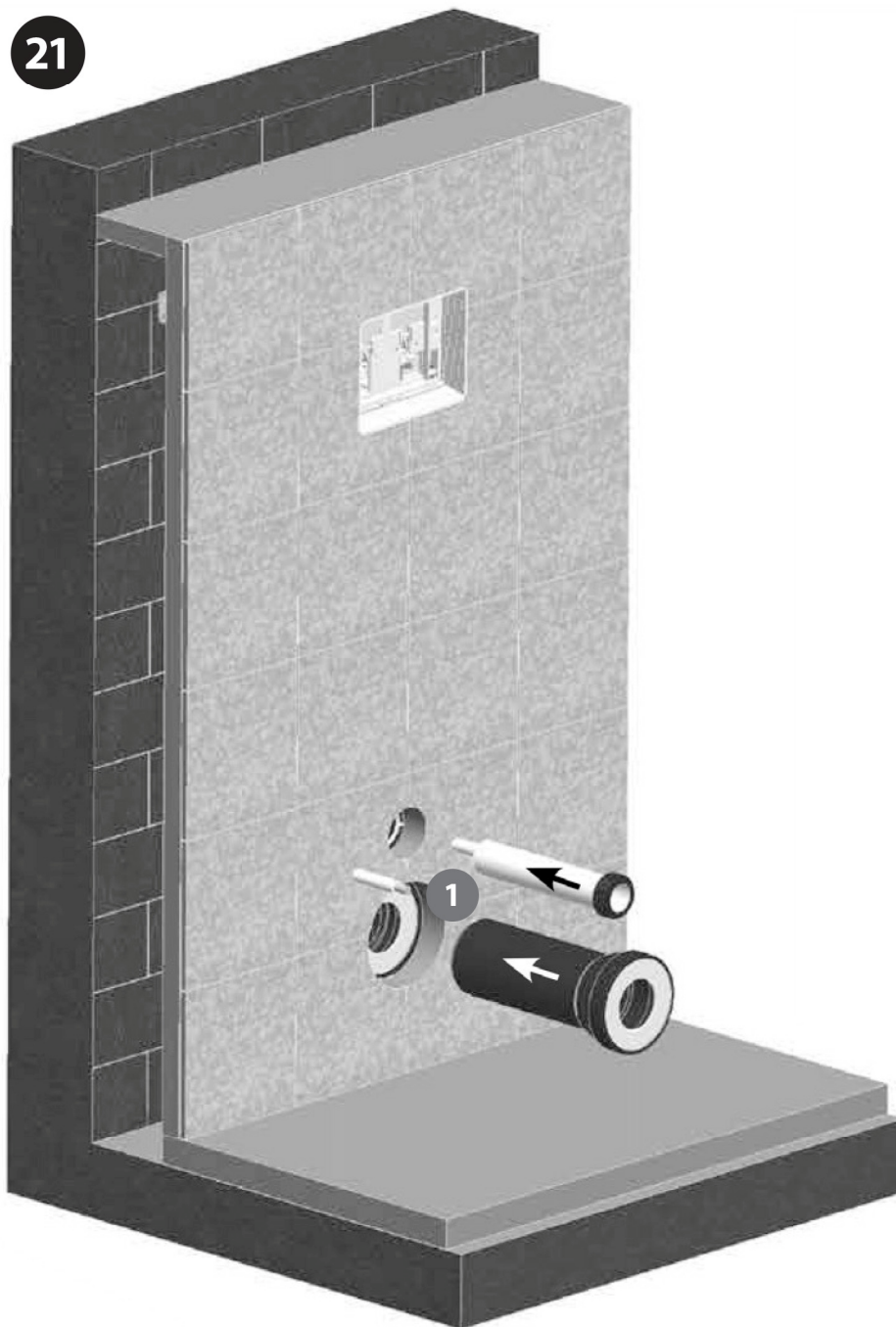


BCM INTRASLIM





21



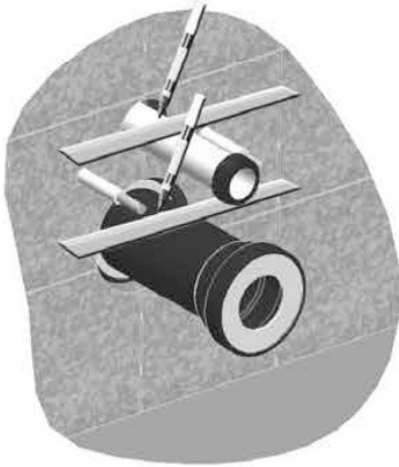
BCM INTRASLIM



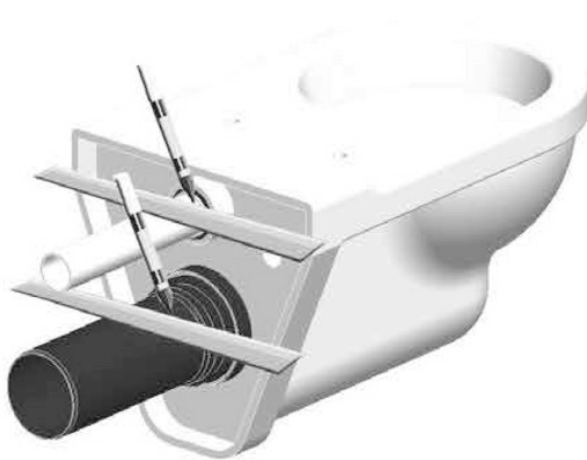


SIAMP

2



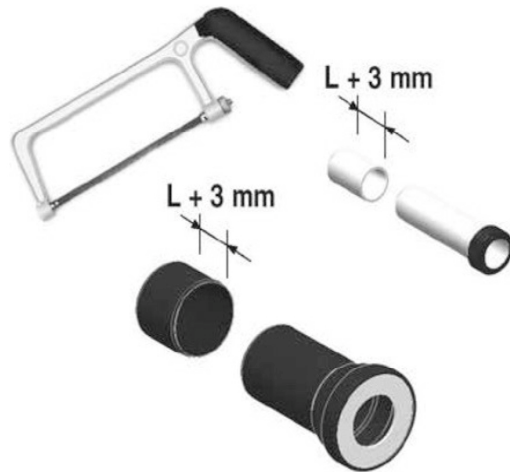
3

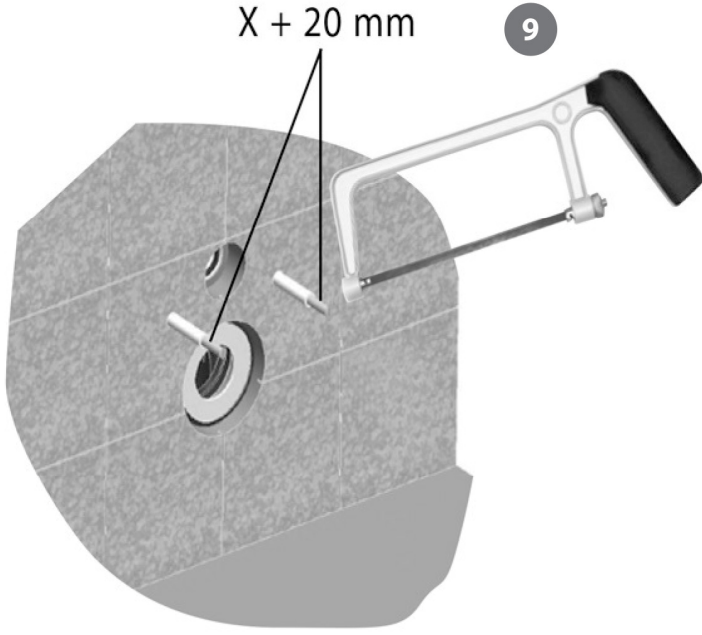
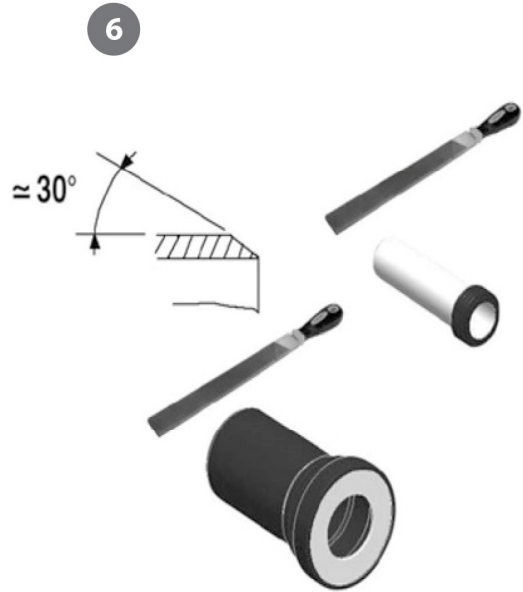


4



5

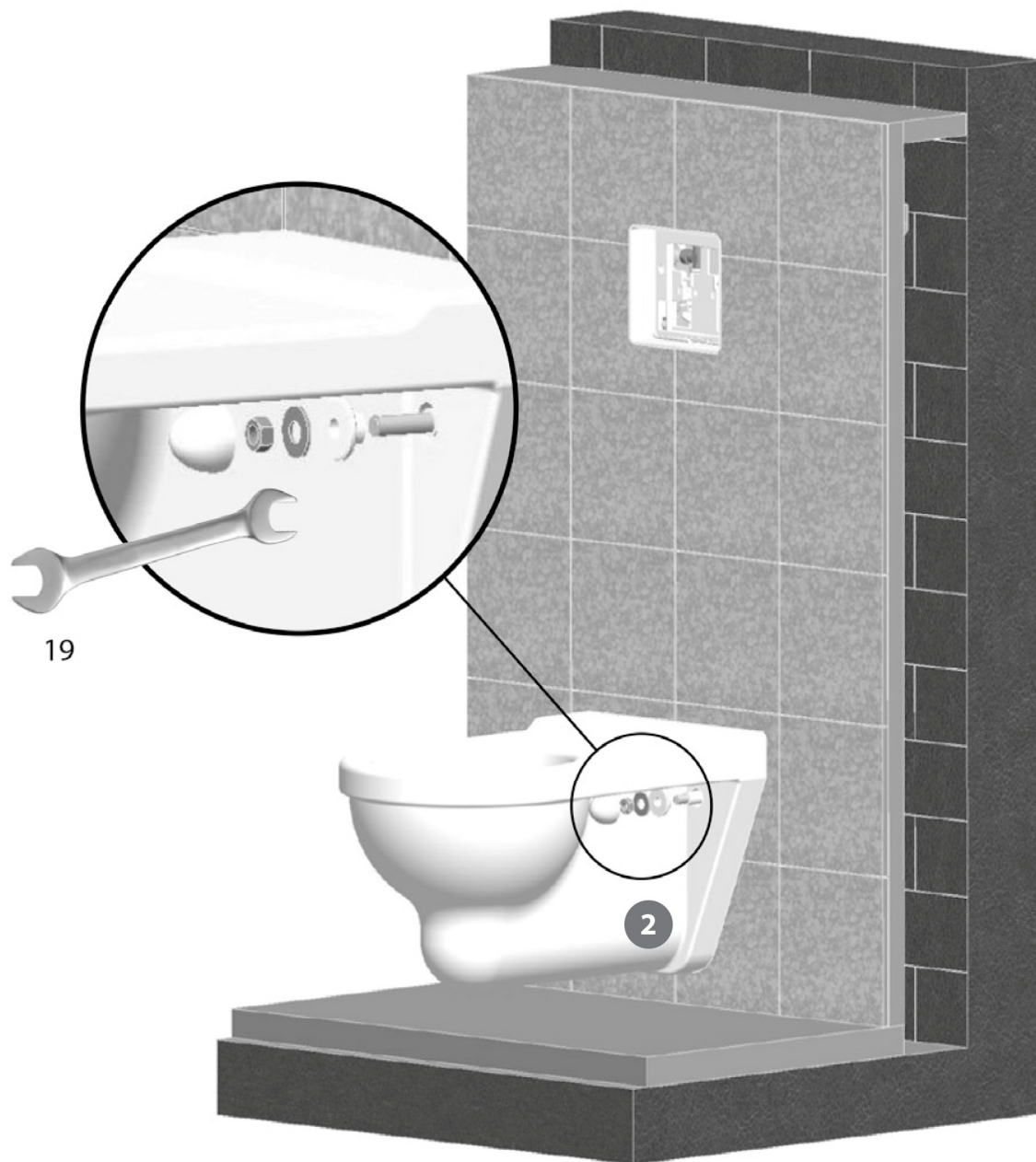




BCM INTRASLIM

22





19

2

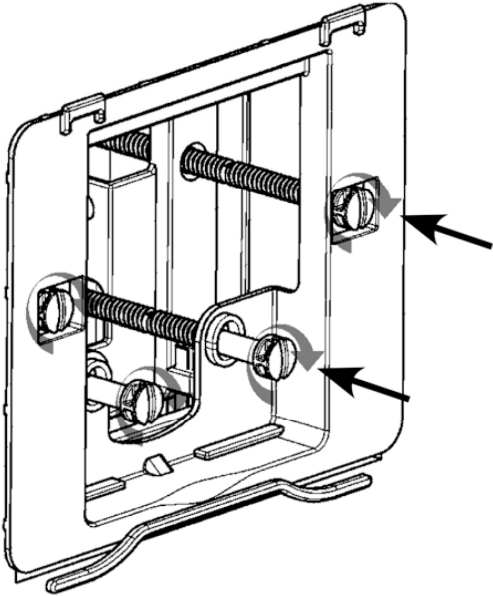
BCM INTRASLIM



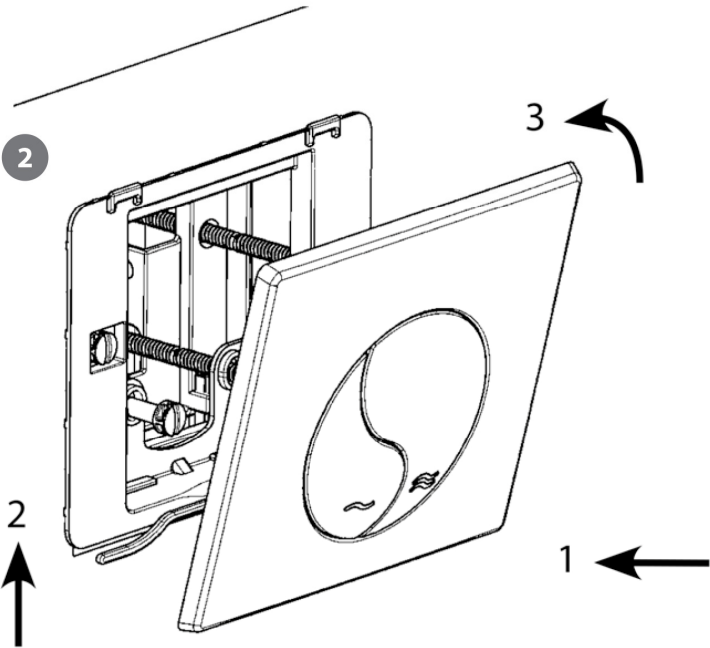
SIAMP

23

1



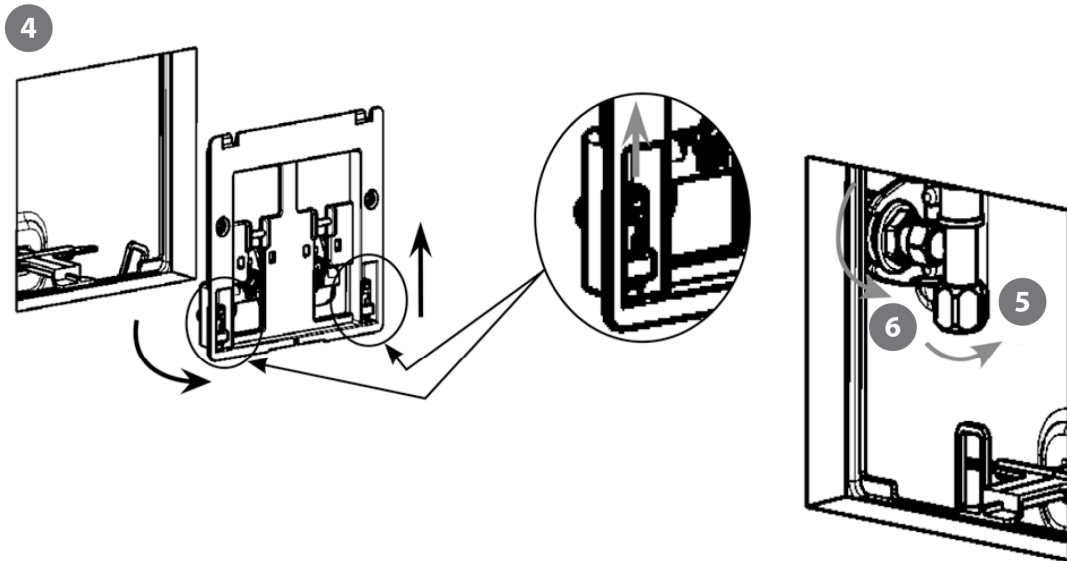
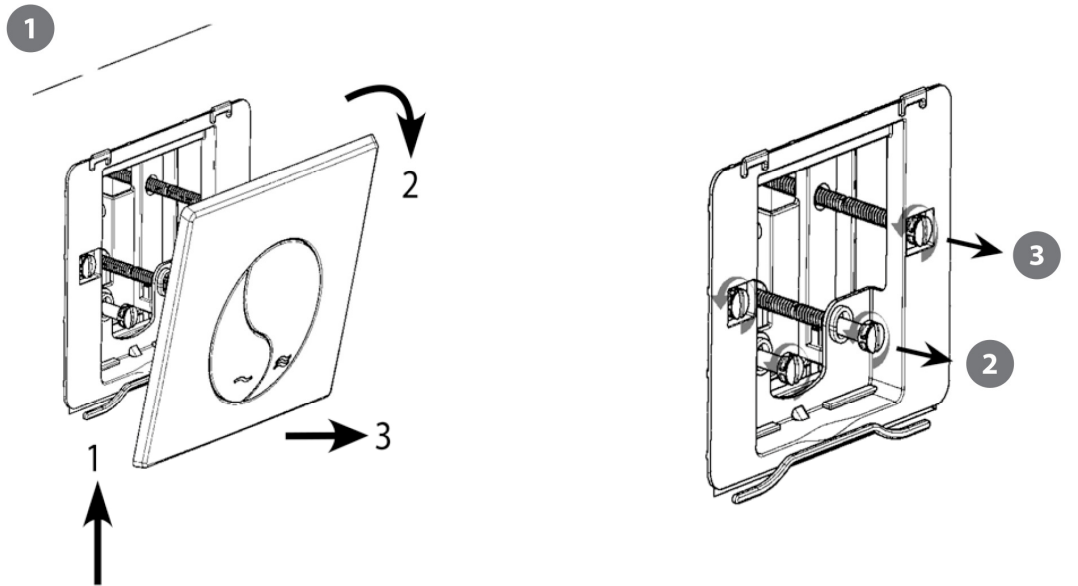
2



MAINTENANCE

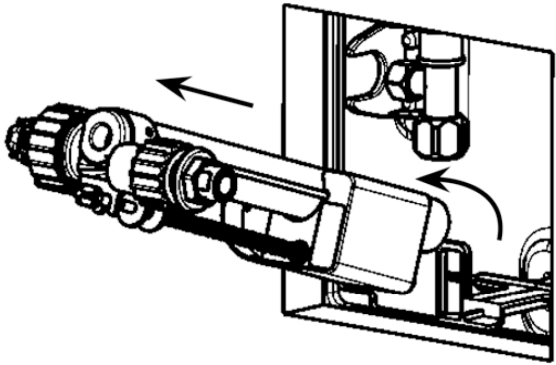
BẢO TRÌ

1

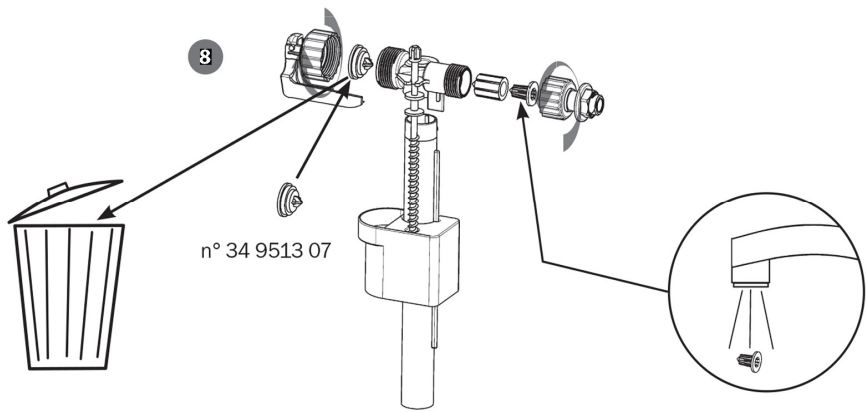


BCM INTRASLIM

7

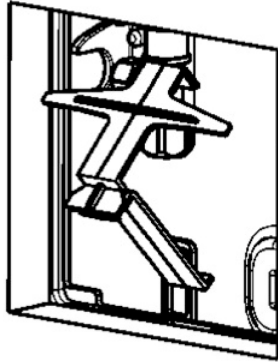


8

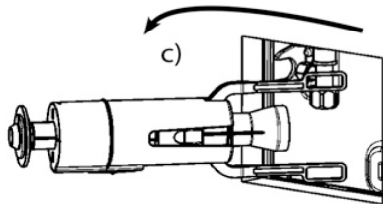
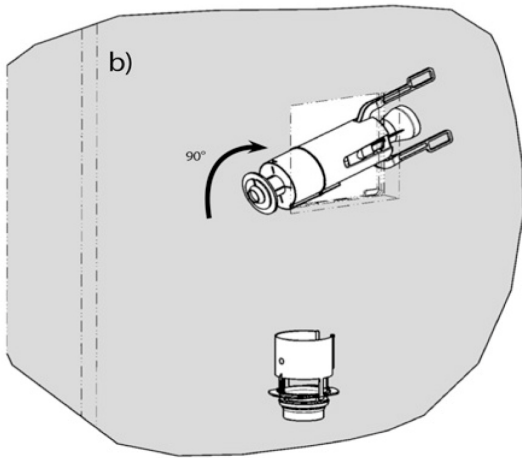
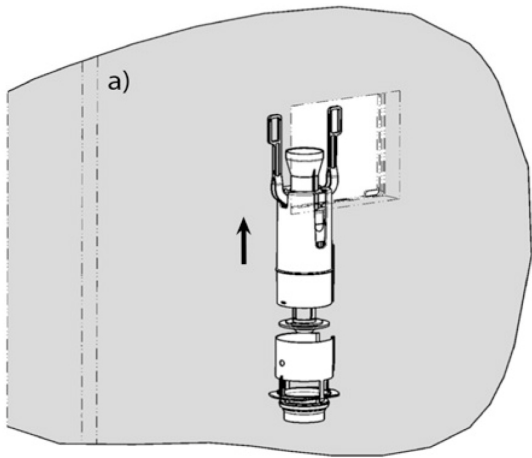


2

1

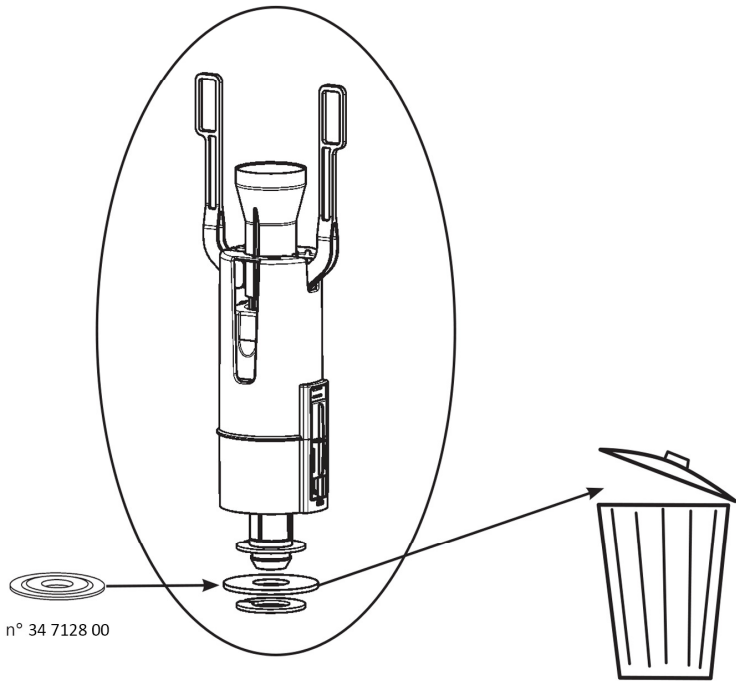
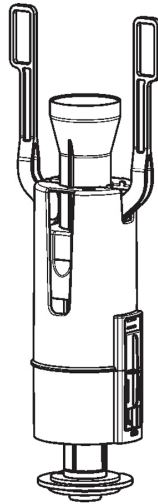


2



BCM INTRASLIM







GB: Except rubber parts
FRA: Hors pièces en caoutchouc.
CZ: Nevztahuje se na gumové části.
DAN: Gummidele ikke inkluderet.
DEU: Gilt nicht für Teile aus Gummi.
ESP: No incluye las partes de goma.
GRE: Δεν περιλαμβάνονται τα εξαρτήματα από καουτσούκ.
H: A gumi alkatrészekre nem vonatkozik.
LT: Netaikoma dalims iš kaučiuko.
NER: Rubberen onderdelen niet inbegrepen.
NOR: Gummideler ikke inkludert.
PL: Gwarancja nie dotyczy elementów gumowych.
ROM: Nu include piesele din cauciuc.
RUS: Гарантия не распространяется на резиновые части.
SK: Nevztahuje sa na gumené časti.
VN: Ngoại trừ những phụ kiện bằng cao su và silicon.